

Số: *1132* /PTI-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

- Mã chứng khoán: PTI

- Địa chỉ: Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 0243.7724466 Fax: 0243.7724460

- E-mail: info@pti.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (“Tổng Công ty”) công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán gồm:

- Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2022;

- Báo cáo tài chính đã hợp nhất đã kiểm toán năm 2022;

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 30/3/2023 tại đường dẫn <https://www.pti.com.vn/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PC

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *Phạm Thị Thúy Hằng*



Phạm Thị Thúy Hằng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022 đến ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Nguyễn Hồ Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Thành viên (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Bùi Xuân Thu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Ha Chan Ho	Thành viên (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023) Thành viên (đến ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Bùi Văn Tới	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Park Han Woong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lee Tae Hun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Bae Taeg Soo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Park Ki Hyun	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Kim Lân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022)
Bà Lưu Phương Lan	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Nghiêm Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Hoàng Mạnh Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Đỗ Phúc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Vũ Chí Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Cao Bá Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH


Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Nguyễn Kim Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: ~~0167~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

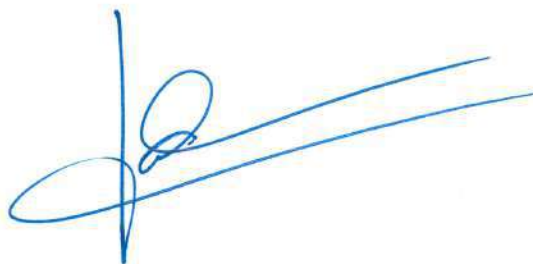
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100			7.466.558.158.786	7.327.979.031.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5		239.722.746.305	152.508.587.674
1. Tiền	111			139.722.746.305	152.508.587.674
2. Các khoản tương đương tiền	112			100.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6		3.855.151.414.695	3.906.867.564.585
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-	14.236.657.070
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			3.855.151.414.695	3.892.630.907.515
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-	(26.695.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			972.978.212.189	894.390.955.179
1. Phải thu của khách hàng	131	7		564.988.288.392	508.216.985.965
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1			564.988.288.392	505.026.777.965
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			-	3.190.208.000
2. Trả trước cho người bán	132	8		175.319.757.286	160.911.002.969
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134			34.570.000.000	6.570.000.000
4. Các khoản phải thu khác	135	9		320.977.089.488	330.026.784.765
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10		(122.876.922.977)	(111.333.818.520)
IV. Hàng tồn kho	140			1.524.510.711	1.861.097.801
1. Hàng tồn kho	141			1.524.510.711	1.861.097.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			742.782.771.028	671.509.644.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11		698.660.011.292	645.710.200.393
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1			416.369.417.375	390.719.147.172
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2			282.290.593.917	254.991.053.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			21.343.014.729	25.097.573.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17		22.779.745.007	701.870.316
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	20		1.654.398.503.858	1.700.867.877.480
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191			1.012.892.798.778	1.065.833.353.023
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192			641.505.705.080	635.034.524.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			908.326.496.247	1.236.780.529.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			16.393.554.269	18.089.886.286
1. Phải thu dài hạn khác	218	9		16.393.554.269	18.089.886.286
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1			8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			8.393.554.269	10.089.886.286
II. Tài sản cố định	220			389.404.597.323	110.136.553.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		365.217.892.772	85.177.014.058
- Nguyên giá	222			497.336.970.923	197.874.597.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(132.119.078.151)	(112.697.583.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13		24.186.704.551	24.959.539.311
- Nguyên giá	228			36.932.176.605	38.685.603.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(12.745.472.054)	(13.726.063.993)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15		56.410.813.123	19.604.709.679
III. Bất động sản đầu tư	240	14		113.037.206.698	324.719.731.259
- Nguyên giá	241			132.477.569.642	346.058.942.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			(19.440.362.944)	(21.339.211.235)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6		308.040.413.585	725.766.284.005
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252			25.761.467.200	24.301.408.015
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			30.129.400.000	30.129.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(21.194.453.615)	(14.969.035.338)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			273.344.000.000	686.304.511.328
V. Tài sản dài hạn khác	260			25.039.911.249	38.463.365.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11		25.039.911.249	38.463.365.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			8.374.884.655.033	8.564.759.561.603

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.563.341.929.821	6.384.536.626.829
I. Nợ ngắn hạn	310		6.558.209.760.936	6.378.842.217.489
1. Phải trả cho người bán	312	16	513.806.169.050	538.684.318.279
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		507.749.368.014	515.439.391.359
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		6.056.801.036	23.244.926.920
2. Người mua trả tiền trước	313		8.029.027.569	6.899.172.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	32.521.190.497	74.451.733.263
4. Phải trả người lao động	315		65.019.279.017	116.671.147.696
5. Chi phí phải trả	316		41.072.102.565	17.454.785.143
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	18	214.929.260.307	133.432.368.564
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	106.166.315.170	107.378.375.323
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	297.994.436.198	345.133.359.458
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	136.800.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.513.466	26.838.138
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	20	5.278.628.467.097	4.901.910.119.412
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.631.789.735.305	3.366.993.634.760
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.515.268.210.444	1.450.296.486.631
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		131.570.521.348	84.619.998.021
II. Nợ dài hạn	330		5.132.168.885	5.694.409.340
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	1.898.381.843	2.390.697.343
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.233.787.042	3.303.711.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.811.542.725.212	2.180.222.934.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.811.542.725.212	2.180.222.934.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	26.019.645.665
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.671.645.783	438.388.382.483
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		414.047.860.842	193.504.792.915
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(347.376.215.059)	244.883.589.568
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.933.109.470	3.519.054.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.374.884.655.033	8.564.759.561.603

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	226.244.910.515	178.104.873.414
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	398.478,80	513.029,43
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	2.583,70	119.430,93
- Bảng Anh	GBP	308,33	314,93

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	5.152.967.384.633	4.963.702.478.265
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	11	13.643.402.370	39.664.063.873
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	156.030.993.767	189.489.763.019
4. Thu nhập khác	13	5.889.363.905	3.994.315.067
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	5.353.406.361.482	4.558.193.742.149
6. Giá vốn bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ khác	21	7.768.035.372	20.496.114.733
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	55.531.464.135	37.093.385.293
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	252.912.046.281	245.880.930.383
9. Chi phí khác	24	4.787.746.782	463.737.260
10. Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	27	2.300.730.770	(6.718.569.678)
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)	50	(343.573.778.607)	328.004.140.728
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.872.361.407	70.991.890.393
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(69.924.955)	(470.494.145)
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	(347.376.215.059)	257.482.744.480

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Mã số	minh		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	6.105.621.475.455	5.704.229.551.151
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		6.265.961.552.698	5.836.199.674.337
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		104.456.023.302	108.719.404.440
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		264.796.100.545	240.689.527.626
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	1.728.305.797.560	1.562.274.134.038
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.675.365.243.315	1.733.551.920.761
- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(52.940.554.245)	171.277.786.723
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		4.377.315.677.895	4.141.955.417.113
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		775.651.706.738	821.747.061.152
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		542.541.404.555	586.417.287.875
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		233.110.302.183	235.329.773.277
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		5.152.967.384.633	4.963.702.478.265
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	25	2.901.283.639.616	2.154.152.125.034
- Tổng chi bồi thường	11.1		2.930.580.025.754	2.167.860.066.789
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		29.296.386.138	13.707.941.755
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	25	697.502.010.599	515.151.160.071
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	25	64.971.723.813	247.109.647.100
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	25	6.471.180.623	113.779.060.823
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		2.262.282.172.207	1.772.331.551.240
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		46.950.523.327	42.113.671.580
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	3.044.173.665.948	2.743.748.519.329
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		658.150.628.466	658.480.727.819
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		2.386.023.037.482	2.085.267.791.510
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		5.353.406.361.482	4.558.193.742.149
14. (Lỗ)/lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(200.438.976.849)	405.508.736.116

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Mã số	minh		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	27	13.643.402.370	39.664.063.873
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	28	7.768.035.372	20.496.114.733
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		5.875.366.998	19.167.949.140
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29	156.030.993.767	189.489.763.019
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	30	55.531.464.135	37.093.385.293
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		100.499.529.632	152.396.377.726
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	252.912.046.281	245.880.930.383
22. Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	27		2.300.730.770	(6.718.569.678)
23. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26 + 27)	30		(344.675.395.730)	324.473.562.921
24. Thu nhập khác	31		5.889.363.905	3.994.315.067
25. Chi phí khác	32		4.787.746.782	463.737.260
26. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.101.617.123	3.530.577.807
27. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(343.573.778.607)	328.004.140.728
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.872.361.407	70.991.890.393
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(69.924.955)	(470.494.145)
30. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(347.376.215.059)	257.482.744.480
30.1. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		(347.394.511.589)	257.367.260.979
30.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.296.530	115.483.501
31. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(4.321)	2.937

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(343.573.778.607)	328.004.140.728
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.906.097.107	26.605.200.713
Các khoản dự phòng	03	304.129.549.041	279.819.402.923
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	77.613.747	590.237.355
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(315.891.694.256)	(315.312.460.006)
Chi phí lãi vay	06	9.847.289.553	8.743.826.504
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(316.504.923.415)	328.450.348.217
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(117.127.821.706)	10.099.804.711
Giảm hàng tồn kho	10	336.587.090	164.403.918
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.249.308.399)	54.087.253.441
Tăng chi phí trả trước	12	(39.526.356.992)	(55.892.468.498)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	14.236.657.070	(8.463.442.212)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.847.289.553)	(8.743.826.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.474.844.751)	(59.640.179.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(553.157.300.656)	260.061.893.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.598.249.440)	(91.603.510.535)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(411.648.570)	11.537.866.199
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.585.315.423.731)	(2.785.609.805.451)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.034.295.368.694	2.274.792.506.859
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326.177.230.705	265.827.555.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	641.147.277.658	(325.055.387.300)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	492.100.000.000	266.637.910.506
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(492.100.000.000)	(266.637.910.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(930.971.267)	(79.926.579.686)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(930.971.267)	(79.926.579.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	87.059.005.735	(144.920.073.168)
Tiền đầu năm	60	152.508.587.674	298.018.898.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155.152.896	(590.237.355)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	239.722.746.305	152.508.587.674

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.605 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.539 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng vốn đầu tư vào Công ty con

Theo Nghị quyết số 27/NQ-PTI-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục góp thêm 88.200.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện – Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện tăng từ 95,32% lên 97,60% kể từ ngày này.

Vững Tâm An

Trong năm 2022, Tổng Công ty có phát sinh chi phí liên quan đến chương trình bảo hiểm "Vững Tâm An" với số tiền làm tròn là 353,2 tỷ VND, dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh sụt giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có Văn phòng chính tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 công ty trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong năm, Ban Điều hành đã quyết định thay đổi việc ghi nhận một số khoản mục chi phí từ chi phí quản lý sang chi phí kinh doanh bảo hiểm để phù hợp với mô hình kinh doanh và quản lý chi phí của Tổng Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	1.737.051.894.784	348.215.896.726	2.085.267.791.510
Chi phí hoạt động tài chính	24	47.643.308.000	(10.549.922.707)	37.093.385.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	583.546.904.402	(337.665.974.019)	245.880.930.383

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI BAN HÀNH TRONG NĂM NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật số 08”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 156 của Luật này. Theo đó, một số điều khoản chuyển tiếp cần lưu ý như sau:

- Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật 08 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật này và để áp dụng quy định của Luật này.

- Chứng chỉ đại lý bảo hiểm được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Doanh nghiệp bảo hiểm dừng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Theo đó, toàn bộ số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được Bộ Tài chính quản lý để sử dụng cho mục đích bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý và sử dụng số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm không được kinh doanh bất động sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo



về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư được thực hiện nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

2500
TỔNG CÔNG TY
BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
TOÁN QUẢN
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
4 - TP

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trong trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, và nhà cửa vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và một số nghiệp vụ khác được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu và cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, thu nhập từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là 168,18 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 146,69 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

01
CỔ
KI
EJ
VII
VIG

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là 5,8 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,7 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.291.877.651	6.724.197.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.590.694.901	145.319.890.355
Tiền đang chuyển	21.840.173.753	464.500.000
Các khoản tương đương tiền (i)	100.000.000.000	-
	<u>239.722.746.305</u>	<u>152.508.587.674</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất 6,0%/năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	14.236.657.070	15.492.750.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	-	-	14.236.657.070	15.492.750.000
+ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)	-	-	5.384.064.000	5.575.000.000
+ Khác	-	-	4.093.991.790	4.110.750.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.128.495.414.695	4.121.151.414.695	4.578.935.418.843	4.571.591.418.843
- Trái phiếu (ii)	3.855.151.414.695	3.855.151.414.695	3.892.630.907.515	3.892.630.907.515
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	3.189.142.787.645	3.189.142.787.645	3.792.630.907.515	3.792.630.907.515
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	250.185.444.500	250.185.444.500	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu (v)	273.344.000.000	266.000.000.000	686.304.511.328	678.960.511.328
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	54.000.000.000	54.000.000.000	291.726.211.328	291.726.211.328
	212.000.000.000	212.000.000.000	387.234.300.000	387.234.300.000
	7.344.000.000	7.344.000.000	7.344.000.000	7.344.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	30.129.400.000	21.196.956.846	30.129.400.000	24.218.632.479
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	15.000.000.000	1.149.546.385	15.000.000.000	7.374.964.662
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	3.020.991.491
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.699.400.000	9.403.075.254	5.699.400.000	6.111.011.082
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	5.800.000.000	6.906.395.883	5.800.000.000	6.906.395.883
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
	625.000.000	732.939.324	625.000.000	740.269.361

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất trong khoảng 4,4 – 11,6%/năm.



- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:
- 1.500.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa phát hành, mệnh giá 150.000.000.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2021, lãi suất 10,22%/năm. Trái phiếu này sẽ được bán lại cho đối tác trong năm 2023 theo thỏa thuận đã được ký kết.
 - 950.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinhomes phát hành, mệnh giá 95.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020, lãi suất 9%/năm.
 - 80 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công phát hành, mệnh giá 80.000.000.000 VND, kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2021, lãi suất 10,5%/năm.
 - 540.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinhomes phát hành, mệnh giá 54.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020, lãi suất 9%/năm.
 - 337.343 phiếu nhỏ lẻ khác do các doanh nghiệp kinh tế trong nước phát hành, với mệnh giá 33.734.300.000 VND, lãi suất trong khoảng 10,5 - 11,8%/năm.
- (iii) Thể hiện các chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất 4,4%/năm.
- (iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất trong khoảng 5,1 - 5,7%/năm.
- (v) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:
- 250.000 trái phiếu do Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành, mệnh giá 25.000.000.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2021. Lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.
 - 1.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 phát hành, mệnh giá 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2022. Lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.
 - 37 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá 37.000.000.000 VND, kỳ hạn 08 năm kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2022, lãi suất 6,48%/năm.
 - 50 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, mệnh giá 50.000.000.000 VND, kỳ hạn 08 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2022, lãi suất 7,325%/năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	20.152.200.000	10.255.293.908	20.152.200.000	10.101.972.509
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	14.292.700.000	15.506.173.292	14.292.700.000	14.199.435.506
	34.444.900.000	25.761.467.200	34.444.900.000	24.301.408.015

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Kasati	Lanexang	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	14.199.435.506	10.101.972.509	24.301.408.015
Lãi từ hoạt động kinh doanh	2.147.409.371	153.321.399	2.300.730.770
Phân phối quỹ	(51.916.618)	-	(51.916.618)
Cổ tức nhận trong năm	(786.126.880)	-	(786.126.880)
Điều chỉnh khác	(2.628.087)	-	(2.628.087)
Số dư cuối năm	15.506.173.292	10.255.293.908	25.761.467.200

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	299.791.764.878	330.775.955.361
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	165.449.125.430	175.402.149.576
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	102.070.835.811	116.239.022.015
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	32.267.165.201	39.130.145.334
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	40.241.446.669	46.490.743.163
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	224.955.076.845	127.760.079.441
	564.988.288.392	505.026.777.965
b) Phải thu khác của khách hàng	-	3.190.208.000
	564.988.288.392	508.216.985.965

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	138.929.183.610	123.625.392.746
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1.107.372.514	2.145.266.420
Trả trước cho nhà cung cấp khác	35.283.201.162	35.140.343.803
	175.319.757.286	160.911.002.969

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	214.846.575.437	224.942.701.464
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt (i)	55.514.920.773	55.514.920.773
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu khác	12.153.236.253	8.039.157.189
Tạm ứng kinh doanh	10.822.380.983	15.237.725.009
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.639.976.042	8.292.280.330
	320.977.089.488	330.026.784.765
b) Phải thu dài hạn khác		
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	16.393.554.269	18.089.886.286
	16.393.554.269	18.089.886.286

- (i) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án biệt thự Đà Lạt để xây khu du lịch tại Hồ Tuyên Lâm do Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng 100%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	281.666.557.220	(122.876.922.977)	158.789.634.243	344.543.435.561	(111.333.818.520)	233.209.617.041
+ Phải thu bảo hiểm gốc	189.883.617.956	(31.093.983.713)	158.789.634.243	260.060.496.298	(31.313.543.489)	228.746.952.809
+ Phải thu tái bảo hiểm	5.121.738.717	(5.121.738.717)	-	2.706.938.219	(2.706.938.219)	-
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	63.694.920.774	(63.694.920.774)	-	55.514.920.773	(51.052.256.541)	4.462.664.232
+ Phải thu khác	22.966.279.773	(22.966.279.773)	-	26.261.080.271	(26.261.080.271)	-

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	416.369.417.375	390.719.147.172
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	282.080.871.517	254.774.661.621
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209.722.400	216.391.600
	698.660.011.292	645.710.200.393
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.151.230.608	5.615.637.228
Chi phí thuê văn phòng	4.035.683.247	5.895.718.621
Chi phí phát triển đại lý	1.270.709.515	1.260.582.489
Các khoản chi phí khác	11.582.287.879	25.691.426.818
	25.039.911.249	38.463.365.156

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm bảo an tín dụng và một số nghiệp vụ khác chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	21.995.579.410	49.323.264.864	126.555.753.125	197.874.597.399
Mua sắm mới	-	2.424.134.647	4.244.871.773	6.669.006.420
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	80.283.115.773	-	2.436.666.969	82.719.782.742
Chuyển từ bất động sản đầu tư	218.040.372.852	-	-	218.040.372.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.411.082.635)	(4.555.705.855)	(7.966.788.490)
Số dư cuối năm	320.319.068.035	48.336.316.876	128.681.586.012	497.336.970.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.709.784.094	32.835.611.908	75.152.187.339	112.697.583.341
Khấu hao trong năm	6.486.680.061	6.874.727.308	9.156.593.002	22.518.000.371
Chuyển từ bất động sản đầu tư	4.758.817.657	-	-	4.758.817.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.299.617.363)	(4.555.705.855)	(7.855.323.218)
Số dư cuối năm	15.955.281.812	36.410.721.853	79.753.074.486	132.119.078.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	17.285.795.316	16.250.382.956	51.640.835.786	85.177.014.058
Tại ngày cuối năm	304.363.786.223	11.688.325.023	49.165.781.526	365.217.892.772

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do chuyển từ bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà 95 Trần Thái Tông và các tài sản đi kèm từ việc cho thuê thành Trụ sở chính của Tổng Công ty từ 01 tháng 01 năm 2022.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 60.516.829.760 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.674.563.192 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.181.218.618	19.504.384.686	38.685.603.304
Tăng trong năm	-	2.944.356.834	2.944.356.834
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.697.783.533)	(4.697.783.533)
Số dư cuối năm	19.181.218.618	17.750.957.987	36.932.176.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	13.726.063.993	13.726.063.993
Khấu hao trong năm	-	3.528.127.370	3.528.127.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.508.719.309)	(4.508.719.309)
Số dư cuối năm	-	12.745.472.054	12.745.472.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.181.218.618	5.778.320.693	24.959.539.311
Tại ngày cuối năm	19.181.218.618	5.005.485.933	24.186.704.551

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 7.325.449.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.660.382.686 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	346.058.942.494
Tăng trong năm	4.459.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(218.040.372.852)
Số dư cuối năm	132.477.569.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21.339.211.235
Trích khấu hao trong năm	2.859.969.366
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.758.817.657)
Số dư cuối năm	19.440.362.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	324.719.731.259
Tại ngày cuối năm	113.037.206.698

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	214.929.260.307	133.411.668.563
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.700.001
	214.929.260.307	133.432.368.564

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	345.133.359.458	353.365.193.200
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	495.402.481.295	578.185.454.133
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(542.541.404.555)	(586.417.287.875)
Số dư cuối năm	297.994.436.198	345.133.359.458
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	259.090.908	249.894.318
Kinh phí công đoàn	15.842.245.143	6.691.240.294
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.847.204.282	10.778.175.549
Thuế nhà thầu tạm giữ	357.677.118	185.610.396
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	12.293.701.572	17.982.670.765
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	22.260.953.450	30.532.118.496
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.255.442.697	40.908.665.505
	106.166.315.170	107.378.375.323
c) Phải trả khác dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.898.381.843	2.390.697.343
	1.898.381.843	2.390.697.343

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND		
	Dự phòng hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng							
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.631.789.735.305	1.012.892.798.778	2.618.896.936.527	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	
2. Dự phòng bồi thường	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.379.882.074.318	606.485.518.814	773.396.555.504	1.321.665.718.525	597.554.745.600	724.110.972.925	
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	135.386.136.126	35.020.186.266	100.365.949.860	128.630.768.106	37.479.778.857	91.150.989.249	
Cộng	5.147.057.945.749	1.654.398.503.858	3.492.659.441.891	4.817.290.121.391	1.700.867.877.480	3.116.422.243.911	

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước		Đơn vị: VND	
	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND		VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.065.833.353.023	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834	2.231.748.540.834	
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(52.940.554.245)	240.689.527.626	171.277.786.723	69.411.740.903	69.411.740.903	
Số dư cuối năm	1.012.892.798.778	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	2.301.160.281.737	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	1.203.186.839.531
Số trích lập trong năm	64.971.723.813	6.471.180.623	58.500.543.190	247.109.647.100
Số dư cuối năm	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631

Dự phòng dao động lớn:

Số dư đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
84.619.998.021	84.619.998.021	42.506.326.441
46.950.523.327	46.950.523.327	42.113.671.580
131.570.521.348	131.570.521.348	84.619.998.021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư Quỹ dự trữ bắt buộc		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	23.517.729.849	67.912.037.589	294.419.361.506	3.403.565.045	2.021.152.836.793				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	257.367.260.979	115.483.501	257.482.744.480				
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.501.915.816	12.483.671.411	(14.985.587.227)	-	-				
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)				
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.501.915.817)	-	(2.501.915.817)				
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(5.003.831.631)	-	(5.003.831.631)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.395.709.000)	-	(80.395.709.000)				
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(111.051.995)	-	(111.051.995)				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(5.396.312.701)	6.276	(5.396.306.425)				
Số dư đầu năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	80.395.709.000	438.388.382.483	3.519.054.822	2.180.222.934.774				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(347.394.511.589)	18.296.530	(347.376.215.059)				
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	2.622.472.490	-	(2.622.472.490)	-	-				
Trích quỹ khen thưởng khách hàng (i)	-	-	-	-	(5.244.944.980)	-	(5.244.944.980)				
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(5.334.834.939)	-	(5.334.834.939)				
Trích thưởng Ban lãnh đạo (i)	-	-	-	-	(10.669.669.879)	-	(10.669.669.879)				
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(51.916.618)	-	(51.916.618)				
Thay đổi do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	(395.758.118)	395.758.118	-				
Giảm khác	-	-	-	-	(2.628.087)	-	(2.628.087)				
Số dư cuối năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	66.671.645.783	3.933.109.470	1.811.542.725.212				

(i) Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-PTI-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.



Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	13.216.055	16,44	13.216.055	16,44
Vũ Thị Thư	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Cổ đông khác	21.279.654	26,46	21.279.654	26,46
	80.395.709	100	80.395.709	100

Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức chưa trả đầu năm	10.778.175.549	10.309.046.235
Chia cổ tức trong năm	-	80.395.709.000
Cổ tức đã trả trong năm	(930.971.267)	(79.926.579.686)
Cổ tức chưa trả cuối năm	9.847.204.282	10.778.175.549

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận Kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- 2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản và các hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.



Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Tổng
	VND	VND	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.152.967.384.633	13.643.402.370	5.166.610.787.003
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(443.802.484.479)	(3.673.171.653)	(447.475.656.132)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	147.568.342.894	8.462.650.873	156.030.993.767
4. Chi phí hoạt động tài chính	(55.531.464.135)	-	(55.531.464.135)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	2.300.730.770	-	2.300.730.770
6. Thu nhập khác	5.889.363.905	-	5.889.363.905
7. Chi phí khác	(4.787.746.782)	-	(4.787.746.782)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.872.361.407)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			69.924.955
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(347.376.215.059)

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND		
Tài sản bộ phận	8.120.580.092.704	279.894.909.551	(25.590.347.222)	8.374.884.655.033
Nợ phải trả bộ phận	6.562.831.058.448	26.101.218.595	(25.590.347.222)	6.563.341.929.821

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.963.702.478.265	39.664.063.873		5.003.366.542.138
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	160.629.813.356	18.165.941.517		178.795.754.873
3. Doanh thu hoạt động tài chính	186.019.635.366	3.470.127.653		189.489.763.019
4. Chi phí hoạt động tài chính	(37.093.385.293)	-		(37.093.385.293)
5. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	(6.718.569.678)	-		(6.718.569.678)
6. Thu nhập khác	3.994.315.067	-		3.994.315.067
7. Chi phí khác	(463.737.260)	-		(463.737.260)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(70.991.890.393)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				470.494.145
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				257.482.744.480

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND		
Tài sản bộ phận	8.183.227.015.603	407.122.893.222	(25.590.347.222)	8.564.759.561.603
Nợ phải trả bộ phận	6.383.975.616.925	26.151.357.126	(25.590.347.222)	6.384.536.626.829

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	6.265.961.552.698	5.836.199.674.337
Bảo hiểm xe cơ giới	2.759.330.559.290	2.498.303.672.747
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.745.706.634.315	1.408.778.172.747
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	623.021.192.709	648.205.278.078
Bảo hiểm bảo an tín dụng	423.913.700.381	654.070.207.620
Bảo hiểm cháy nổ	365.859.435.848	289.218.985.598
Bảo hiểm hàng hóa	144.977.530.069	148.463.261.924
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	107.610.643.822	115.196.197.599
Bảo hiểm trách nhiệm chung	64.269.158.647	54.923.092.060
Bảo hiểm hàng không	13.698.947.087	16.259.741.321
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.187.573.454	2.622.670.712
Bảo hiểm nông nghiệp	386.177.076	158.393.931
Phí nhận tái bảo hiểm	104.456.023.302	108.719.404.440
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	90.027.904.144	93.461.109.473
Bảo hiểm hàng hóa	5.310.554.371	5.556.568.018
Bảo hiểm xe cơ giới	1.846.102.543	1.425.447.131
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	3.784.653.614	2.994.794.781
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	786.986.094	1.715.761.384
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.570.009.452	1.527.684.262
Bảo hiểm cháy nổ	1.045.097.711	1.928.543.500
Bảo hiểm nông nghiệp	84.715.373	109.495.891
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(264.796.100.545)	(240.689.527.626)
	6.105.621.475.455	5.704.229.551.151

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.675.365.243.315	1.733.551.920.761
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	650.109.028.612	571.662.772.576
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	411.641.310.046	434.677.727.556
Bảo hiểm cháy nổ	379.993.226.295	326.440.657.599
Bảo hiểm bảo an tín dụng	110.827.271.800	272.908.714.915
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	39.181.702.190	48.863.903.699
Bảo hiểm hàng hóa	59.652.315.172	57.883.984.469
Bảo hiểm trách nhiệm chung	14.568.180.583	9.805.015.275
Bảo hiểm hàng không	8.198.870.732	11.060.962.856
Bảo hiểm xe cơ giới	547.251.710	248.181.816
Bảo hiểm nông nghiệp	646.086.175	-
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	52.940.554.245	(171.277.786.723)
	1.728.305.797.560	1.562.274.134.038

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	2.930.580.025.754	2.167.860.066.789
Bảo hiểm xe cơ giới	1.413.933.804.617	1.084.111.070.180
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.049.175.304.774	723.042.989.054
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	256.607.770.233	147.969.760.440
Bảo hiểm hàng hóa	41.100.718.258	45.800.340.785
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	60.879.716.422	95.285.067.787
Bảo hiểm cháy nổ	94.721.362.542	57.503.274.238
Bảo hiểm trách nhiệm chung	14.161.348.908	4.821.412.030
Bảo hiểm hàng không	-	9.326.152.275
Các khoản thu giảm chi	(29.296.386.138)	(13.707.941.755)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(697.502.010.599)	(515.151.160.071)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	64.971.723.813	247.109.647.100
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.471.180.623)	(113.779.060.823)
	2.262.282.172.207	1.772.331.551.240

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	1.320.033.428.168	1.429.544.898.410
Chi hoa hồng bảo hiểm	658.150.628.466	658.480.727.819
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	589.731.489.870	531.407.665.840
Chi quảng cáo, tiếp thị	372.838.169.415	22.983.117.255
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	16.625.871.253	17.394.403.512
Chi các quỹ bảo hiểm	6.420.322.300	8.017.982.373
Chi phí khác	80.373.756.476	75.919.724.120
	3.044.173.665.948	2.743.748.519.329

27. DOANH THU KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê bất động sản đầu tư	9.125.910.370	27.630.617.327
Bán bất động sản đầu tư	4.517.492.000	12.033.446.546
	13.643.402.370	39.664.063.873

28. GIÁ VỐN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê bất động sản đầu tư	5.118.035.372	8.958.248.534
Bán bất động sản đầu tư	2.650.000.000	11.537.866.199
	7.768.035.372	20.496.114.733

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.581.116.157	130.936.816.137
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	158.503.767	156.188.191
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.669.957.461	19.155.864.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.750.000	2.367.414.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.473.541.143	3.938.840.177
Lãi mua bán trái phiếu, đầu tư dài hạn	34.159.249.915	32.894.339.486
Chi phí tài chính khác	830.875.324	40.300.111
	156.030.993.767	189.489.763.019

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	9.847.289.553	8.743.826.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.963.074.810	4.768.389.155
Lỗ kinh doanh chứng khoán	22.399.253.731	21.867.090.166
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.198.723.277	1.652.326.593
Chi phí khác	1.123.122.765	61.752.875
	55.531.464.135	37.093.385.293

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí cho nhân viên	140.937.124.645	140.092.171.533
Chi phí dụng cụ quản lý	3.986.679.660	9.187.971.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.947.663.046	10.356.020.481
Thuế, phí và lệ phí	2.942.777.248	2.649.024.114
Trích lập chi phí dự phòng	12.220.651.405	12.125.859.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.905.834.880	29.356.860.886
Chi phí khác	46.971.315.398	42.113.022.350
	252.912.046.281	245.880.930.383

11250
ÔNG T
TNHH
M TO
JOIT
T NA
ĐA - T

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.033.372.933.314	3.128.648.843.739
Chi phí nhân viên	714.177.568.090	935.309.893.529
Chi phí văn phòng	48.722.601.590	57.576.261.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.906.097.107	18.942.814.219
Trích lập chi phí dự phòng	52.793.834.293	54.026.125.844
Thuế, phí và lệ phí	12.220.651.405	12.125.859.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.561.664.191	146.044.646.102
Chi phí khác bằng tiền	566.331.093.146	471.896.343.392
	5.614.086.443.135	4.824.570.787.265

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(343.573.778.607)	328.004.140.728
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Thu nhập chịu thuế bổ sung	259.024.210	16.289.756.082
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6.503.765.367	2.367.414.720
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	943.876.880	2.367.414.720
- Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư không được trừ	5.559.888.487	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	369.180.326.799	13.032.969.873
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	1.146.729.992	1.060.364.378
- Chi phí không được khấu trừ khác	364.402.366.857	7.822.359.850
- Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	3.631.229.950	4.150.245.645
Thu nhập chịu thuế	19.361.807.036	354.959.451.963
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.872.361.407	70.991.890.393

34. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(347.394.511.589)	257.367.260.979
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	(21.249.449.798)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	(5.244.944.980)
- Chi thù lao HĐQT, BKS	-	(5.334.834.939)
- Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo	-	(10.669.669.879)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(347.394.511.589)	236.117.811.181
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	80.395.709	80.395.709
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.321)	2.937

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-PTI-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm trước (Đã báo cáo) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	257.367.260.979	257.367.260.979
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(21.249.449.798)	(12.868.363.050)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Trích quỹ khen thưởng khách hàng	(5.244.944.980)	(5.147.345.220)
- Chi thù lao HĐQT, BKS	(5.334.834.939)	(2.573.672.610)
- Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo	(10.669.669.879)	(5.147.345.220)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	236.117.811.181	244.498.897.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	80.395.709	80.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.937	3.041

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	<u>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</u>	<u>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</u>	<u>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.390.763.353.396	1.173.763.083.171	118%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.788.355.802.737	1.052.841.789.504	170%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.722.746.305	239.722.746.305	152.508.587.674	152.508.587.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	795.229.628.189	795.229.628.189	728.332.113.487	728.332.113.487
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.855.151.414.695	3.855.151.414.695	3.906.867.564.585	3.908.123.657.515
Đầu tư tài chính dài hạn	282.278.946.385	287.196.956.846	701.464.875.990	703.179.143.807
	<u>5.172.382.735.574</u>	<u>5.177.300.746.035</u>	<u>5.489.173.141.736</u>	<u>5.492.143.502.483</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	583.508.576.562	583.508.576.562	610.980.137.837	610.980.137.837
Chi phí phải trả	41.072.102.565	41.072.102.565	17.454.785.143	17.454.785.143
	<u>624.580.679.127</u>	<u>624.580.679.127</u>	<u>628.434.922.980</u>	<u>628.434.922.980</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.722.746.305	-	239.722.746.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	786.836.073.920	8.393.554.269	795.229.628.189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.855.151.414.695	-	3.855.151.414.695
Đầu tư tài chính dài hạn	-	282.278.946.385	282.278.946.385
	4.881.710.234.920	290.672.500.654	5.172.382.735.574
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	581.610.194.719	1.898.381.843	583.508.576.562
Chi phí phải trả	41.072.102.565	-	41.072.102.565
	622.682.297.284	1.898.381.843	624.580.679.127
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.259.027.937.636	288.774.118.811	4.547.802.056.447

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.508.587.674	-	152.508.587.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	718.242.227.201	10.089.886.286	728.332.113.487
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.906.867.564.585	-	3.906.867.564.585
Đầu tư tài chính dài hạn	-	701.464.875.990	701.464.875.990
	4.777.618.379.460	711.554.762.276	5.489.173.141.736
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	608.589.440.494	2.390.697.343	610.980.137.837
Chi phí phải trả	17.454.785.143	-	17.454.785.143
	626.044.225.637	2.390.697.343	628.434.922.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.151.574.153.823	709.164.064.933	4.860.738.218.756

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;



- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	1.517.658.296	574.529.544
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	1.121.270.779
	1.517.658.296	1.695.800.323
Phải trả tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	10.063.614.655	2.291.450.573
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	6.163.563.645
	10.063.614.655	8.455.014.218

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	13.910.198.109	34.010.476.373
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.233.777.744	23.811.634.776
Thu khác kinh doanh bảo hiểm	5.095.573.297	5.778.085.157
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	64.477.654	3.479.474.896
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	14.381.748.839	21.349.507.824
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3.098.701.501	4.270.321.443
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	640.623.362	1.362.637.925
Công ty Cổ phần Kasati		
Cổ tức ghi nhận trong năm	786.126.880	1.084.753.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	19.966.752.233	15.540.650.522
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.444.482.480	4.855.964.521
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.507.527.203	2.604.200.364
Cổ tức năm trước được hưởng	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Cổ tức năm trước được hưởng	-	13.216.055.000

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Điều hành	18.145.813.629	20.806.627.302
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.276.472.490	2.315.242.285
	20.422.286.119	23.121.869.587

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1149~~ /PTI-FINCON

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện (PTI)

Mã chứng khoán: PTI

Địa chỉ trụ sở chính: Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận như sau:

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2022 biến động giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là (347.376) triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 257.483 triệu đồng, giảm 604.859 triệu đồng, tương đương giảm 235%. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện giảm so với năm trước dẫn đến lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất giảm.

Chi tiết một số khoản mục doanh thu, chi phí tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	% tăng
DOANH THU	5,328,531	5,196,851	131,681	3%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5,152,967	4,963,702	189,265	4%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	13,643	39,664	(26,021)	-66%
Doanh thu hoạt động tài chính	156,031	189,490	(33,459)	-18%
Thu nhập khác	5,889	3,994	1,895	47%
CHI PHÍ	5,674,406	4,862,128	812,278	17%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5,353,406	4,558,194	795,213	17%
Giá vốn bất động sản đầu tư	7,768	20,496	(12,728)	-62%
Chi phí hoạt động tài chính	55,531	37,093	18,438	50%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	252,912	245,881	7,031	3%
Chi phí khác	4,788	464	4,324	932%



Lãi (lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	2,301	(6,719)	9,019	-134%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TNDN	(343,574)	328,004	(671,578)	-205%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	(347,376)	257,483	(604,859)	-235%

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 so với năm 2021.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Ban TCKT.

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Lê Xuân Bách

